

**Quyết định giám đốc thẩm**

**Số: 07/2019/DS - GĐT**

Ngày 22/01/2019

Về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:**

Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Kim Nhân – Thẩm phán.

Các Thẩm phán: Ông Trương Minh Tuấn và ông Nguyễn Thanh Long.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Văn Phong – Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng** tham gia phiên tòa: Ông Thái Văn Đoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đặng Thị N ; trú tại: tổ dân phố Ng, thị trấn B, huyện C, tỉnh Khánh Hòa.

2. *Bị đơn:*

2.1. Bà Dương Thị Ánh T ;

2.2. Ông Nguyễn Văn Th ;

Cùng trú tại: thôn V, xã B, huyện C , tỉnh Khánh Hòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/3/2017 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Đặng Thị N trình bày:* Bà với vợ chồng bà Dương Thị Ánh T , ông Nguyễn Văn Th có giao dịch mua bán Mì từ năm 2007. Quá trình giao dịch mua bán Mì thì Bà cho vợ chồng bà T vay và ứng tiền nhiều lần; việc cho vay, trả tiền hoặc ứng tiền, giao hàng diễn ra liên tục, gò đầu nên Bà không nhớ cụ thể, nhưng theo nội dung các Giấy chốt nợ thì:

Ngày 27/12/2011 bà T ứng của Bà 400.000.000 đồng, đổi lại bà T phải giao Mì cho Bà với giá 3.800 đồng/kg quy thành 105.263 kg; từ ngày 11/8/2011 đến ngày 09/01/2012 bà T ứng của Bà nhiều lần tổng cộng 2.087.940.000 đồng, đổi lại bà T phải giao Mì cho Bà với giá 3.700 đồng/kg quy thành 564.300 kg; từ ngày 12/02/2012 đến ngày 14/5/2012 bà T đã giao cho Bà 70.260 kg Mì nên tính đến tháng 10/2012 vợ chồng bà T , ông Th xác nhận còn thiếu Bà 598.900kg Mì. Do bà T không giao Mì nên ngày 11/11/2012 hai bên thỏa thuận quy số lượng

Mì còn thiếu thành tiền là 2.994.500.000 đồng (giá Mì tại thời điểm quy đổi là 5.000 đồng/kg).

Ngày 19/9/2011, bà T ứng của Bà 108.934.000 đồng, đổi lại bà T phải giao Mì cho Bà với giá 6.400 đồng/kg quy thành 50.000 kg Mì; nhưng bà T mới giao cho Bà 32.479 kg Mì, còn thiếu 17.021 kg Mì.

Từ ngày 03/2/2012 đến ngày 18/02/2012 bà T vay thêm của Bà 200.000.000 đồng. Ngày 23/8/2013 bà T lấy Mì của Bà gửi tại kho của bà T nên nợ Bà thêm 24.617.000 đồng và ngày 26/02/2014 bà T lấy của Bà thêm 7.770 kg Mì quy thành 34.965.000 đồng (giá 4.500 đồng/kg). Ngoài ra, bà T nợ bà Hoàng Thị Ch 124.000.000 đồng, số tiền này bà Ch chuyển quyền lấy nợ bà T sang cho Bà.

Từ ngày 28/5/2013 đến ngày 16/6/2013, bà T trả Bà 147.000.000 đồng nên ngày 29/8/2014 nên sau khi tính toán hai bên thống nhất chốt nợ ghi “*dời số qua số tiền 3.155.037.000 đồng lúc nào làm có T phải trả chị N*”. Nay, Bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà T, ông Th trả 3.155.037.000 đồng, sau đó, bà N rút yêu cầu đối với số tiền 124.000.000 đồng (là tiền bà T nợ bà Chi, bà Ch chuyển quyền lấy nợ sang cho bà N) mà chỉ yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà T trả 3.031.000.000 đồng; khi nào vợ chồng bà T trả đủ nợ thì Bà sẽ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng bà T mà vợ chồng bà T đã thế chấp cho Bà.

*Bị đơn là bà Dương Thị Ánh T trình bày:* Từ năm 2007, do cần vốn để buôn bán nông sản nên có vay tiền bà N nhiều lần với lãi suất 6%/tháng; Bà không nhớ chính xác số lần vay, số tiền vay cũng như số lần trả, số tiền trả, nhưng theo Bà thì tính đến năm 2011 Bà đã trả lãi cho bà N vượt số tiền vay gốc. Số tiền 2.087.940.000 đồng là tiền nợ gốc và lãi tính từ ngày 11/8/2011 đến ngày 13/12/2011 quy thành 564.300 kg Mì. Ngày 27/12/2011, Bà ứng vay của bà N 400.000.000 đồng quy thành 105.260 kg Mì (giá Mì 3.800 đồng/kg); sau đó Bà đã giao bà N 70.260 kg Mì, còn thiếu 35.000 kg. Đối với khoản nợ 17.021 kg Mì thì xuất phát từ việc ngày 19/9/2011 Bà vay bà N 218.000.000 đồng; bà N cộng 92.000.000 đồng là tiền lãi phải trả đối với khoản vay 1.000.000.000 đồng ngày 15/8/2011 và khoản vay 500.000.000 đồng ngày 19/9/2011 thành 310.000.000 đồng nên bà N quy thành 50.000 kg Mì; Bà đã giao cho bà N 32.979 kg Mì nên còn nợ 17.021 kg Mì. Nay bà N khởi kiện thì Bà không đồng ý trả số nợ theo yêu cầu của bà N mà đề nghị Tòa án xem xét việc bà N tính lãi cao cộng vào gốc, đề nghị Tòa án xem xét việc bà N tính giá Mì tăng từ 3.700 đồng/kg lên 5.000 đồng/kg, đồng thời đề nghị Tòa án buộc bà N giao trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng Bà cho Bà.

*Bị đơn là ông Nguyễn Văn Th* đã xuất cảnh định cư tại Hoa Kỳ từ ngày 28/7/2014 nên hồ sơ vụ án không có ý kiến trình bày trong hồ sơ, nhưng ngày 27/02/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa nhận được *Đơn trình bày* đề ngày 09/02/2018 của ông Th, nội dung đơn ông Th cho rằng Ông không biết việc giao dịch vay tiền, mua bán hàng hóa giữa bà T với bà N nên không có nghĩa vụ liên đới cùng vợ trả nợ bà N, đồng thời cho rằng việc Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt Ông là vi phạm thủ tục tố tụng.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2017/DS-ST ngày 27/9/2017, Tòa án nhân dân huyện C , tỉnh Khánh Hòa quyết định:

*Căn cứ khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm e khoản Điều 192, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 134, 342, 343, 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Xử:*

*Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà Dương Thị Ánh T và ông Nguyễn Văn Th thực hiện nghĩa vụ trả 3.031.000.000 đồng cho bà Đặng Thị N . Buộc bà Đặng Thị N phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN 01444 DSĐĐ/CH-CR ngày 27/7/1999 của Ủy ban nhân dân huyện Cam Ranh cho bà Dương Thị Ánh T và ông Nguyễn Văn Th .*

*Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của bà Đặng Thị N yêu cầu Dương Thị Ánh T và ông Nguyễn Văn Th trả 124.000.000 đồng tiền cần trừ nợ từ bà Hoàng Thị Ch .*

*Giữ nguyên Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2017/QĐ-BPKCTT ngày 12/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện C .*

Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 05/10/2017, bà Dương Thị Ánh T kháng cáo.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 28/2018/DS-PT ngày 29/3/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa quyết định:

*Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 134, Điều 342, Điều 343, Điều 471 và Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 13, Điều 26 và Điều 28 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:*

*Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc vợ chồng bà Dương Thị Ánh T và ông Nguyễn Văn Th phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả 3.031.000.000 đồng cho bà Đặng Thị N . Buộc bà Đặng Thị N phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN 01444 DSĐĐ/CH-CR ngày 27/7/1999 của Ủy ban nhân dân huyện Cam Ranh cho bà Dương Thị Ánh T và ông Nguyễn Văn Th .*

*Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của bà Đặng Thị N yêu cầu Dương Thị Ánh T và ông Nguyễn Văn Th trả 124.000.000 đồng tiền cần trừ nợ từ bà Hoàng Thị Ch .*

*Về biện pháp khẩn cấp tạm thời: thực hiện theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 29/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa cấm xuất cảnh đối với bà Dương Thị Ánh T .*

Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

- Ngày 26/4/2018, bà Dương Thị Ánh T có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

- Tại Quyết định số 115/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 12/10/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và hủy Bản án

dân sự sơ thẩm số 21/2017/DS-ST ngày 27/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện C , tỉnh Khánh Hòa; giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa giải quyết sơ thẩm lại, với nhận định:

1. Về tố tụng:

Ngày 28/3/2017, bà Đặng Thị N khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Dương Thị Ánh T , ông Nguyễn Văn Th phải trả hết số nợ 3.155.000.000 đồng. Kèm đơn khởi kiện là Giấy nhận nợ ngày 29/8/2014 nội dung: “Dời sổ qua số tiền 3.155.037.000 đồng ba tỷ một trăm năm mươi lăm triệu không trăm ba mươi bảy ngàn lúc nào làm có T phải trả cho chị N ”. Xét thấy, bà N và bà T đã thỏa thuận điều kiện “lúc nào làm ăn có T phải trả cho chị N , giao cho chị N một sổ đỏ địa”, không thỏa thuận về thời hạn cụ thể trả nợ. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án khi chưa xem xét đến giao dịch có điều kiện và thời hạn trả nợ là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 125; khoản 1 Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005 (Điều 120 và Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015) và vi phạm điểm b khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Trong giai đoạn sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn Th không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, không có lời trình bày. Trong giai đoạn phúc thẩm, ngày 27/02/2018 Tòa án nhận được Đơn trình bày đề ngày 09/02/2018 của ông Nguyễn Văn Th , có xác nhận của cơ quan Lãnh sự về việc ông Th không biết Tòa án xét xử vụ án này, ông Th không đồng ý bản án sơ thẩm và cung cấp hộ chiếu kèm theo. Còn bà T cho rằng, đây là nợ riêng của bà nên không thông báo cho ông Th (chồng bà) biết. Ngày 15/3/2018, trong thời gian phiên tòa phúc thẩm tạm nghỉ, bà T cung cấp cho Tòa án địa chỉ đầy đủ của ông Th . Tuy nhiên, Tòa án cấp phúc thẩm không tạm ngừng phiên tòa theo quy định tại Điều 259 và Điều 304 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để triệu tập ông Th theo địa chỉ được cung cấp nêu trên, mà vẫn tiến hành xét xử và tuyên buộc ông Th liên đới cùng bà T trả cho bà Đặng Thị N số tiền 3.031.000.000 đồng là vi phạm khoản 3 Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

2. Về nội dung:

Quá trình giải quyết vụ án, ban đầu bà N thừa nhận có khoản lãi với số tiền 92.000.000 đồng trong số nợ 310.000.000 đồng rồi quy ra 50 tấn bắp (Đơn trình bày ngày 25/9/2017). Nhưng sau đó, bà N lại khai tổng số tiền nợ 3.031.000.000 đồng hoàn toàn là tiền gốc (Đơn trình bày ngày 29/12/2017). Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Bùi Phi V , đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn khai, trong số tiền 3.155.046.000 đồng (sau đó rút một phần còn 3.031.000.000 đồng) không biết tiền lãi bao nhiêu, nhưng sang ngày thứ 2 của phiên tòa sơ thẩm, ông Vũ lại khai trong số tiền khởi kiện trên không có tiền lãi là mâu thuẫn về việc tính tiền lãi.

Bị đơn bà Dương Thị Ánh T khai, số tiền 3.031.000.000 đồng bà N kiện đòi không phải toàn bộ tiền gốc mà bao gồm cả lãi suất 6%/tháng cộng dồn lại quy ra mì giá cao 5.000 đồng/kg và giá bắp 6.400 đồng/kg rồi quy ngược lại thành tiền. Thực chất, bà T chỉ còn nợ bà N khoảng 1,5 tỷ đồng và đề nghị trả dần mỗi năm 100.000.000 đồng.

Các tài liệu chứng cứ tại hồ sơ vụ án thể hiện:

Chứng cứ do phía bị đơn cung cấp bản photocopy (bút lục số 123) đã được đối chiếu bản chính tại phiên tòa phúc thẩm, có chữ ký của bà N, mặt trước thể hiện có khoản tiền “+ lãi 72.940.000đ”, mặt sau có nội dung...

Tổng cộng tiền lãi + 92.000.000đ  
Chị N đưa thêm  $\frac{218.000.000đ}{310.000.000}$

Để mua 50T bắp;

Trả 32.979kg

Còn nợ 17.021kg x 64 (6.400 đồng/kg bắp) = 108.934.000 đồng.

Đối chiếu với Đơn trình bày ngày 25/9/2017 nêu trên, bà N đã thừa nhận có khoản tiền lãi 92.000.000 đồng, còn bà T trình bày, đây là khoản vay 1 tỷ đồng và 500 triệu đồng với lãi suất 6%/tháng. Tòa án chưa làm rõ chữ ký trong bản photocopy nêu trên có phải bà N hay không và nội dung của chứng cứ này.

Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp bản photocopy và bản gốc (bút lục số 04, 222) về các khoản vay, trong đó có ghi:

1) 3/2/2012 Thành mượn 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) 235 ngày = 94 triệu

2) 18/2/2012 chị T Vinh 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) 240 =  $\frac{24}{118}$  triệu

Bà T trình bày, đây là tiền lãi tính theo ngày của các khoản vay gốc 200.000.000 đồng và 50.000.000 đồng nêu trên. Các chứng cứ đã được gạch chéo, nhưng thể hiện quá trình vay và cách tính lãi, Tòa án cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm cũng chưa làm rõ.

Ngoài ra, bà T còn khai về nhiều khoản tiền lãi khác. Như vậy, lời khai của nguyên đơn, bị đơn có nhiều mâu thuẫn về tiền nợ gốc, tiền lãi, bà T yêu cầu đối chất với bà N và yêu cầu bà N xuất trình sổ gốc theo dõi việc vay mượn, trả nợ giữa bà T và bà N từ năm 2007, nhưng Tòa cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm không cho các đương sự đối chất là vi phạm Điều 100 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trong giai đoạn phúc thẩm, bà T cung cấp Giấy xác nhận ngày 26/10/2017 của bà Nguyễn Thị L (là công nhân của Công ty Ánh T do bà T làm giám đốc). Bà L xác nhận, bà là người đi lấy tiền và trả tiền cho bà N với lãi suất 6%/tháng nhiều lần, nhiều năm, nhưng không được Tòa án cấp phúc thẩm xem xét.

Trong giai đoạn giám đốc thẩm, bà T còn cung cấp Giấy xác nhận của chị Nguyễn Thị T là những người làm việc cho Công ty Ánh T xác nhận, bà T nhờ chị đi lấy tiền và trả tiền vay, tiền lãi cho bà N, bà N tính tiền lãi 6%/tháng, vì khi nhận tiền vay thì bà N đã trừ luôn tiền lãi trước khi đưa số tiền còn lại, trả tiền đều ký vào sổ bà N.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ nhưng đã buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 3.031.000.000 đồng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp của đương sự.

- Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

#### Về tố tụng:

[1]. Ngày 28/3/2017, bà Đặng Thị N xuất trình Giấy đề ngày 29/8/2014 ghi: “*Dời số qua số tiền 3.155.037.000 đồng ba tỷ một trăm năm mươi lăm triệu không trăm ba mươi bảy ngàn lúc nào làm có T phải trả cho chị N , giao cho chị N một sổ đỏ địa*”, phía dưới là chữ ký đề tên Dương Thị Ánh T (bút lục 03, bà T thừa nhận chữ ký và chữ viết của mình), để khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn Th , bà Dương Thị Ánh T trả 3.155.000.000 đồng. Xét, nội dung Giấy biên nhận nợ nêu trên, tuy không ấn định thời hạn bà T phải trả nợ bà N , nhưng theo quy định tại Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005 (Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015) thì: “*1. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. 2. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản, còn bên vay cũng có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào và chỉ phải trả lãi cho đến thời điểm trả nợ, nhưng cũng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý*”. Do đó, cấp giám đốc thẩm xét nhận định trong Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 115/QĐKNGĐT – VKS – DS ngày 12/10/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng (cho rằng bà N và bà T không thỏa thuận thời hạn bà T phải trả bà N 3.155.037.000 đồng nên bà N không có quyền khởi kiện yêu cầu bà T trả nợ, do đó Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đòi nợ theo yêu cầu khởi kiện của bà N là không đúng) là không có cơ sở.

[2]. Tại Đơn khởi kiện đề ngày 28/3/2017, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Th , bà T liên đới trả 3.155.037.000 đồng, đồng thời ghi ông Th , bà T cư trú tại địa chỉ thôn Văn Tứ Đông, xã Cam Hòa, huyện C , tỉnh Khánh Hòa. Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 173 - **Các phương thức cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng** quy định: “*Việc cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng được thực hiện bằng các phương thức sau đây: 1. Cấp, tổng đạt, thông báo trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc người thứ ba được ủy quyền thực hiện việc cấp, tổng đạt, thông báo; 2. Cấp, tổng đạt, thông báo bằng phương tiện điện tử theo yêu cầu của đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch điện tử; 3. Niêm yết công khai; 4. Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng; 5. Cấp, tổng đạt, thông báo bằng phương thức khác theo quy định tại Chương XXXVIII của Bộ luật này; Điều 177 – **Thủ tục cấp, tổng đạt thông báo trực tiếp cho cá nhân** quy định: “...Trường hợp người được cấp, tổng đạt, thông báo vắng mặt thì người thực hiện việc cấp, tổng đạt, thông báo phải lập biên bản và giao cho người thân thích có đủ năng lực hành vi dân sự cùng nơi cư trú với họ hoặc tổ trưởng tổ dân phố,*

trường thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc để thực hiện việc ký nhận hoặc điểm chỉ và yêu cầu ngay này cam kết giao lại tận tay ngay cho người được cấp, tổng đạt, thông báo. Biên bản phải được lưu trong hồ sơ vụ án...”; Điều 180 - **Thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng** quy định: “Việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng được thực hiện khi pháp luật có quy định hoặc có căn cứ xác định là việc niêm yết công khai không bảo đảm cho người được cấp, tổng đạt, thông báo nhận được thông tin về văn bản cần được cấp, tổng đạt, thông báo...”. Xét thấy, ngày 23/5/2017 Tòa án cấp sơ thẩm xác minh về tình trạng cư trú của ông Th thì được Ban Công an xã Cam Hòa, huyện C cho biết ông Th không có mặt ở địa phương (bút lục 50) nên lẽ ra, theo các quy định nêu trên của pháp luật thì trước hết Tòa án cấp sơ thẩm phải tiến hành thủ tục lập biên bản và giao cho người thân thích của ông Th các văn bản tố tụng đối với ông Th, Biên bản này phải lưu trong hồ sơ vụ án, trường hợp việc niêm yết công khai không bảo đảm ông Th nhận được thông tin thì phải tiến hành thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng. Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành đầy đủ các thủ tục nêu trên mà tiến hành ngay thủ tục niêm yết công khai và sau đó đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông Th là vi phạm thủ tục tố tụng.

Tại giai đoạn tố tụng phúc thẩm, thì ngày 12/3/2018 Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa nhận được *Đơn trình bày* đề ngày 09/2/2018 của ông Th, nội dung Đơn ông Th trình bày Ông không biết việc Tòa án nhân dân huyện C thụ lý, giải quyết vụ án, không nhận được giấy triệu tập của Tòa án và việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc Ông liên đới cùng bà T trả bà N 3.031.000.000 đồng là không đúng vì Ông không biết giao dịch vay mượn, mua bán Mì giữa bà T với bà N (Đơn trình bày của ông Th được Đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ xác nhận – bl 259, 260). Kèm theo *Đơn trình bày* ông Th còn gửi *Hộ chiếu* và *Đơn xin tạm vắng* đề ngày 25/7/2014; nội dung *Đơn xin tạm vắng* ông Th xin vắng mặt tại địa phương từ ngày 30/7/2014, Đơn được ông Nguyễn Xuân L (Trưởng thôn V, xã C) xác nhận (bl 256, 257, 258). Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T viết giấy cung cấp địa chỉ của ông Th tại Mỹ (bl 275), nhưng Tòa án cấp phúc thẩm không tạm ngừng phiên tòa theo quy định tại Điều 259, 304 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 để triệu tập ông Th mà tiến hành xét xử vắng mặt ông Th là vi phạm thủ tục tố tụng. Do đó, nhận định trong Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 115/QĐKNGĐT – VKS – DS ngày 12/10/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng (cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm vi phạm thủ tục tố tụng trong việc triệu tập, xét xử vắng mặt ông Th) là có cơ sở, đúng pháp luật.

[3]. Theo nội dung *Đơn xin tạm vắng* đề ngày 25/7/2014 (Đơn được ông Nguyễn Xuân L là Trưởng thôn V, xã C xác nhận ngày 30/7/2014) và *Hộ chiếu* mà ông Th gửi kèm *Đơn trình bày* thì ông Th đã vắng mặt tại địa phương để xuất cảnh tới Hoa Kỳ năm 2014. Ngày 21/4/2017 Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết vụ án theo Đơn đề ngày 28/3/2017 của bà Đặng Thị N khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà T, ông Th liên đới trả nợ là không đúng thẩm quyền. Vì vậy, phần quyết định tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 115/QĐKNGĐT – VKS – DS ngày 12/10/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị cấp giám đốc thẩm sau khi hủy bản án sơ thẩm và bản án phúc

thẩm giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa giải quyết sơ thẩm vụ án là đúng pháp luật.

Về nội dung:

Bà N xuất trình Giấy đề ngày 29/8/2014 ghi: “*Dời sổ qua số tiền 3.155.037.000 đồng ba tỷ một trăm năm mươi lăm triệu không trăm ba mươi bảy ngàn lúc nào làm có T phải trả cho chị N, giao cho chị N một sổ đồ địa*”, phía dưới là chữ ký đề tên Dương Thị Ánh T để khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Th, bà T liên đới trả 3.155.000.000 đồng. Bà T thừa nhận chữ ký, chữ viết của mình tại Giấy đề ngày 29/8/2014 do bà N xuất trình nêu trên, nhưng cho rằng từ năm 2007 đến năm 2014 vì cần vốn để buôn bán Mì nên Bà nhiều lần vay tiền của bà N với lãi suất 6%/tháng, theo bà T thì tính đến năm 2011 Bà đã trả lãi cho bà N vượt số tiền vay gốc, số tiền 3.155.037.000 đồng ghi tại thời điểm ngày 29/8/2014 không phải là tiền vay gốc mà do bà N cộng dồn gốc với lãi suất cao từ nhiều sổ vay lúc trước nên bà T không đồng ý trả mà đề nghị Tòa án tính lại lãi suất theo quy định của pháp luật. Cấp giám đốc thẩm xét thấy:

[4]. Tài liệu là chứng từ do phía bà T cung cấp (tại bút lục 153, là bản photocopy đã được đối chiếu với bản chính tại phiên tòa phúc thẩm) có chữ ký đề tên “*Đặng Thị N*” ghi:

“*Tổng cộng tiền lãi + 92.000.000đ*

*Chị N đưa thêm 218.000.000đ*

310.000.000

*Để mua 50T bắp;*

*Trả 32.979kg*

*Còn nợ 17.021kg x 64 (6.400 đồng/kg bắp) = 108.934.000 đồng”.*

Theo bà T thì khoản lãi 92.000.000 đồng nêu trên là tiền lãi với lãi suất 6%/tháng tính đến cuối năm 2011 của khoản vay 1.000.000.000 đồng cộng dồn đến thời điểm ngày 15/8/2011 và khoản vay 500.000.000 đồng ngày 19/9/2011; trong khi đó tại **Đơn trình bày** ngày 25/9/2017 (bl 127) bà N cũng thừa nhận hai bên có thống nhất tính lãi 92.000.000 đồng.

Tài liệu là chứng cứ do phía bà N cung cấp, đã bị gạch chéo (bút lục 04, 222) có chữ ký, đề tên “*Dương Thị Ánh T*” ghi:

1) 3/2/2012 Thành mượn 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) 235 ngày = 94

2) 18/2/2012 chị T Vinh 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) 240 = 24

118 triệu

Như vậy, xét nội dung các chứng từ nêu trên và lời thừa nhận của bà N là có tính lãi và tại phiên tòa sơ thẩm anh Vũ (là đại diện theo ủy quyền của Năm) cũng trình bày trong tổng số tiền cộng dồn sổ 3.031.000.000 đồng thì bà N cũng không biết rõ lãi bao nhiêu, nợ gốc bao nhiêu; trong khi, suốt quá trình tố tụng sơ thẩm rồi phúc thẩm, bà T nhiều lần yêu cầu bà N phải cung cấp chứng từ vay gốc từng lần, từ đó hai bên đối chiếu để làm rõ số tiền gốc và tiền lãi, số tiền gốc, lãi bà T đã trả cho bà N vì theo bà T thì việc vay, trả diễn ra gổ đầu liên tục, trong thời gian dài (từ 2007 - 2014) và bà T đã phải trả bà N tiền lãi với lãi suất cao 6%/tháng vượt các khoản vay gốc; nhưng Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chỉ căn cứ Giấy cộng dồn chốt sổ đến ngày 29/8/2014 do bà N xuất trình để buộc trả khoản nợ 3.031.000.000 đồng (đã trừ 124.000.000 đồng vì bà N

rút yêu cầu bà T trả khoản này vì theo bà N thì đây là khoản tiền bà T nợ bà Chi, bà Ch chuyển quyền lấy nợ bà T sang cho bà N ) là không đủ cơ sở, không bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của bà T .

[5]. Ngoài ra, theo quy định tại Điều 25 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 (Điều 27 và 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014) thì vợ hoặc chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch dân sự hợp pháp do một trong hai người thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình. Xét các chứng từ do cả nguyên đơn và bị đơn xuất trình thì thấy đa số các chứng từ chỉ thể hiện giao dịch vay, trả giữa bà T với bà N , không có chữ ký của ông Th ; trong khi ông Th đã vắng mặt tại địa phương từ ngày 30/7/2014, hiện đang định cư tại Hoa Kỳ và ông Th có *Đơn trình bày* là Ông không biết giao dịch vay mượn, mua bán Mì giữa bà T với bà N . Vì các lý do trên, việc Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông Th liên đới cùng bà T trả nợ bà N là chưa đủ cơ sở, nên khi về giải quyết lại vụ án cần xem xét ông Th có trách nhiệm liên đới cùng bà T trả bà N đối với khoản vay tại các chứng từ nào thì mới đúng quy định của pháp luật.

Từ phân tích tại các luận điểm nêu trên, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm thấy Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 115/QĐKNĐT-VKS-DS ngày 12/10/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337; khoản 3 Điều 343 và Điều 345 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, tuyên xử:

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 28/2015/DS-PT ngày 29/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa và hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2017/DS-ST ngày 27/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện C , tỉnh Khánh Hòa;

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa để giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

#### **Nơi nhận:**

- Viện trưởng VKSNDCC tại Đà Nẵng (để biết);
- Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa (2 bản kèm hồ sơ vụ án để giải quyết sơ thẩm lại);
- TAND huyện C , tỉnh Khánh Hòa (để biết);
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện C , tỉnh Khánh Hòa (để thi hành);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng lưu trữ (VP); Phòng Giám đốc kiểm tra về DS-KDTM-LĐ và hồ sơ vụ án.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Đặng Kim Nhân**